

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày 24-3-2023

*V/v: Không công nhận quan hệ hôn
nhân giữa nam nữ chung sống với
nhau như vợ chồng mà không ĐKKH*

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TU, TỈNH LAI CHÂU**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thị Tuyết ThA.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hữu Thức; Ông Nguyễn Nam Giang.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà:* Ông Giang Tiến Hiệp - Thư ký Toà án nhân dân huyện TU.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TU tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên

Ngày 24/3/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 39/2022/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 12 năm 2022, về việc “Ly hôn” của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Đ, sinh năm 1973; Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 17, thị trấn TU, huyện TU, tỉnh Lai Châu. (Có mặt)

Bị đơn: A Trần Đ A, sinh năm 1971; Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 17, thị trấn TU, huyện TU, tỉnh Lai Châu. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2022, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị Đ trình bày:

Chị và A Trần Đ A kết hôn với nhau từ năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Tuy nhiên, đến nay thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã của chị không còn lưu trữ thông tin và Giấy chứng nhận kết hôn giữa chị và A Trần Đ A cũng đã bị thất lạc. Chị và A Trần Đ A sống chung từ đó cho đến nay. Việc chung sống với nhau được hai bên thống nhất, trên cơ sở tự nguyện không có sự ép buộc. Từ khi về chung sống đã nhiều lần mâu thuẫn về tình cảm, hạnh phúc gia đình không có. Việc mâu thuẫn

gia đình không thể hàn gắn, hòa giải được và ngày càng trầm trọng, sống chung với nhau nhưng không ai quan tâm đến ai, thiếu tôn trọng nhau và xúc phạm đến dA dự của nhau. Vì những năm tháng các con còn nhỏ, chị cố gắng chịu đựng, không muốn các con chịu khổ nên đã duy trì cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đến nay, do tình cảm không còn yêu thương nhau và các con đã trưởng thành nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với A Trần Đ A.

Về con chung: Chị và A Trần Đ A có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A1, sinh ngày 10/3/1997 và Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 22/3/2000. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Đ tự thỏa thuận với A A nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn A Trần Đ A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa A và chị Đ đúng như chị Đ đã trình bày. A xác nhận năm 1995 A và chị Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy nhân dân xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định nhưng hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc. Sau khi kết hôn, đến năm 2006 A và chị Đ chuyển đến huyện TU, tỉnh Lai Châu sinh sống và làm việc. Quá trình chung sống từ năm 1995 đến nay A và chị Đ hạnh phúc, chỉ đến tháng 10 năm 2022 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do lời nói thiếu tôn trọng nhau, bất đồng quan điểm sống. Ban đầu, A không nhất trí ly hôn với chị Đ do A nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng A chưa đến mức trầm trọng, bản thân A vẫn còn tình cảm với chị Đ, các con đã trưởng thành, vợ chồng đã nhiều tuổi nên mong muốn tiếp tục cùng nhau chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, tại phiên tòa A xét thấy chị Đ vẫn kiên quyết xin ly hôn với A thì A nhất trí.

Về con chung: A xác nhận chị Đ trình bày về phần con chung là đúng. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên A cũng không đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung A Trần Đ A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 14/02/2023 chị Trần Thị Đ có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải với lý do bản thân không còn tình cảm gì với A A, kể từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án chị và A A nhiều lần tự hòa giải, thỏa thuận nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TU tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm

phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 06/01/2016; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị Đ và A Trần Đ A. Về con chung, do các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết; về chia tài sản chung, nợ chung, cho vay chung do nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết, ngoài ra nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trA luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án trA chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn Trần Đ A cư trú tại tổ dân phố 17, thị trấn TU, huyện TU, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TU, tỉnh Lai Châu.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị Đ và A Trần Đ A về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Chị Đ và A A đều khẳng định có đăng ký kết hôn tại Ủy nhân dân xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định nhưng không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ chứng M cho việc kết hôn giữa A chị và Ủy nhân dân xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định chỉ xác nhận việc chị Đ và A A sống cùng nhau từ năm 1995, sổ hộ tịch đăng ký kết hôn năm 1995 không còn lưu trữ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa chị Vũ Thị Đ và A Trần Đ A là hôn nhân không hợp pháp. Sau khi về chung sống với nhau, chị Đ và A A chung sống không hạnh phúc, kéo dài nhiều năm. Quá trình giải quyết, tại phiên tòa chị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với A A và A A nhất trí. Xét thấy, quan hệ hôn

nhân giữa chị Đ và A A là quan hệ hôn nhân không hợp pháp nên Hội đồng xét xử cần không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Vũ Thị Đ và A Trần Đ A theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Vũ Thị Đ và A Trần Đ A có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A1, sinh ngày 10/3/1997 và Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 22/3/2000. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động A chị không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Vũ Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TU tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 06/01/2016 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Vũ Thị Đ và A Trần Đ A.

2. Về con chung: Do các con chung Trần Thị Ngọc A1, sinh ngày 10/3/1997 và Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 22/3/2000 đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị Đ đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0001440 ngày 28/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TU, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án nhân dân cấp trên.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện TU;
- Chi cục THADS huyện TU;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Tuyết ThA